

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo các văn bản sau:

- Quyết định số 990/QĐ-TGĐ ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 là 200 tỷ đồng. Trong đó, Các cổ đông sáng lập theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 bao gồm:

Tên cổ đông	Tổng vốn góp (đồng)	Tỷ lệ cổ phần (%)
Cảng Hải Phòng	51.000.000.000	51
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp	20.000.000.000	20
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	5.000.000.000	5
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Tổng Hợp Cảng Hải Phòng	5.000.000.000	5
Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	4.000.000.000	4
Ông Dương Thanh Bình	7.000.000.000	7
Ông Phạm Vũ Phước	5.000.000.000	5
Ông Đoàn Minh Trung	3.000.000.000	3
Tổng cộng	100.000.000.000	100

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi. Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá. Dịch vụ xuất nhập khẩu. Vận tải hàng hoá đa phương thức. Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng. Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2009 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

1. Ông Dương Thanh Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Lê Thiên Long	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
3. Ông Bùi Hữu Đạt	Ủy viên Hội đồng quản trị
4. Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên Hội đồng quản trị
5. Ông Vũ Tuấn Dương	Ủy viên Hội đồng quản trị
6. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Ủy viên Hội đồng quản trị
7. Ông Đặng Ngọc Kiên	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Điều hành

1. Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Giám đốc
2. Ông Lê Thành Đồ	Phó Giám đốc
3. Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Giám đốc
4. Ông Đoàn Minh Trung	Kế toán trưởng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép và trình bày hợp lý, đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã được lập theo đúng Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Ngọc Hồng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Số. /2010/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
 Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính của công ty được lập ngày 25/02/2010, trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo, trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan tại Việt Nam.

Trần Quý Phán
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0510/KTV

Nguyễn Minh Long
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0666/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.308.404.119	83.875.421.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	50.398.545.745	41.655.086.616
1. Tiền	111		15.398.545.745	15.259.686.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	26.395.400.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	84.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		84.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.613.045.904	39.133.426.599
1. Phải thu khách hàng	131		57.507.597.616	33.364.282.592
2. Trả trước cho người bán	132		1.593.246.800	5.527.735.528
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	1.616.501.586	241.408.479
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.104.300.098)	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.094.286.352	553.790.204
1. Hàng tồn kho	141	V.4	4.094.286.352	553.790.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		202.526.118	2.533.118.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.906.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.745.879	2.465.119.356
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		111.780.239	58.092.121
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.719.366.512	248.212.550.428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.290.609.684	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		2.290.609.684	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		258.354.819.724	246.311.309.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	212.489.292.676	232.330.994.836
- Nguyên giá	222		358.035.197.125	307.188.586.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.545.904.449)	(74.857.591.318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	40.999.660	42.528.904
- Nguyên giá	228		94.587.200	64.587.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.587.540)	(22.058.296)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	45.824.527.388	13.937.786.148
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.8	3.073.937.104	1.901.240.540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.267.493.696	1.901.240.540
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.806.443.408	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		461.027.770.631	332.087.972.104

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		161.811.518.065	116.647.332.255
I. Nợ ngắn hạn	310		69.994.991.070	55.380.551.988
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		25.084.121.159	14.248.078.994
2. Phải trả người bán	312		14.702.676.826	12.277.077.341
3. Người mua trả tiền trước	313		-	10.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.422.250.497	357.952.346
5. Phải trả người lao động	315		10.568.362.846	4.323.541.410
6. Chi phí phải trả	316	V.10	15.881.818.182	107.798.438
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1.335.761.560	24.056.103.459
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		91.816.526.995	61.266.780.267
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	91.756.395.235	61.222.939.179
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		60.131.760	43.841.088
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		299.216.252.566	215.440.639.849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	298.901.498.957	215.375.817.511
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(48.634.747)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.754.954.851	3.522.980.851
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.920.052.100	860.955.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		50.648.658	38.748.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.224.478.095	10.953.133.002
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		314.753.609	64.822.338
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		314.753.609	64.822.338
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		461.027.770.631	332.087.972.104

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
5. Ngoại tệ các loại (USD)		8.606,00	200,462.63

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đoàn Minh Trung

Nguyễn Ngọc Hồng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	264.440.432.663	152.706.173.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	264.440.432.663	152.706.173.277
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	163.923.156.980	98.385.157.678
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		100.517.275.683	54.321.015.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.793.510.755	4.649.261.509
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.529.778.631	8.042.512.798
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.073.305.780</i>	<i>4.666.207.848</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.093.816.738	5.894.514.259
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.687.191.069	45.033.250.051
11. Thu nhập khác	31		202.478.968	331.294.109
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		202.478.968	331.294.109
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		91.889.670.037	45.364.544.160
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	7.027.253.844	4.405.878.323
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84.862.416.193	40.958.665.837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.243	2.059

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2010
Giám đốc

Đoàn Minh Trung

Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	303.924.644.397	142.650.792.486
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(115.744.903.862)	(77.807.279.212)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(27.857.343.986)	(19.226.748.289)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.773.305.780)	(5.350.343.885)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5	(4.974.877.505)	(4.224.478.586)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.525.646.703	7.308.279.703
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(22.112.818.388)	(6.836.796.847)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	133.987.041.579	36.513.425.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.038.924.854)	(37.191.162.072)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.251.305.739	3.181.127.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.787.619.115)	(19.010.034.637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	368.935.817
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.332.850.000	39.151.446.284
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.248.078.994)	(11.904.383.187)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(11.209.055.976)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.382.975.000)	(19.617.025.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.507.259.970)	7.998.973.914
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.692.162.494	25.502.364.647
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.655.086.616	16.154.057.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.296.635	(1.335.544)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	50.398.545.745	41.655.086.616

Hải Phòng, ngày 25 tháng 02 năm 2010
Giám đốc

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Trung

Nguyễn Ngọc Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo các văn bản sau:

- Quyết định số 990/QĐ-TGD ngày 11/11/2002 về việc phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam.
- Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000364 ngày 14/01/2003, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hải Phòng cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 4 là 200 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ có trụ sở tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá. Kinh doanh kho, bãi. Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá. Dịch vụ xuất nhập khẩu. Vận tải hàng hoá đa phương thức. Dịch vụ hàng hải;
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng. Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh;
- Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh và vận tải xăng dầu;
- Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp;
- Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển;
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Lập dự phòng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-7
Máy móc thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	3-6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-3

7. Ghi nhận doanh thu, chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được Công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

8. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính gồm có lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp trong quá trình đầu tư một tài sản cố định hoặc sản xuất một tài sản dở dang cho đến khi tài sản, công trình được đưa vào sử dụng sẽ được vốn hoá vào giá trị tài sản. Các khoản lãi vay khác được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**9. Chuyển đổi ngoại tệ**

Năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá”. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này có sự khác biệt so với số liệu so sánh, cụ thể, năm 2008, khoản chênh lệch tỷ giá này được thể hiện trên kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức “Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện”. Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản được vốn hoá và cộng vào nguyên giá tài sản khi hoàn thành đầu tư tài sản.

Chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn đầu tư tài sản cố định không đủ điều kiện vốn hoá hoặc chi phí lãi vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

11. Thuế (tiếp)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Công ty được áp dụng thuế suất 20%, giảm 50% số phải nộp trong 5 năm tiếp theo, do đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong năm 2009 là 10% thu nhập chịu thuế. Năm 2009, Công ty được hưởng ưu đãi theo Thông tư số 03 ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính “Về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp”. Phần thu nhập khác áp dụng thuế suất phổ thông (25%), không áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

12. Bên liên quan

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có thể có các ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết của Công ty này, Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp và các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tiền mặt	166.188.745	348.021.719
Tiền gửi ngân hàng	15.232.357.000	14.911.664.897
Các khoản tương đương tiền (*)	35.000.000.000	26.395.400.000
Cộng	50.398.545.745	41.655.086.616

Ghi chú (*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Đầu tư ngắn hạn khác	84.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	84.000.000.000	-
Cộng	84.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Trả hộ tiền ồm BHXH	-	48.088.395
Thu hộ lớp xe nâng	-	32.916.589
Lãi vay khoản đầu tư ngắn hạn	1.495.343.805	136.198.462
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	81.173.191	-
Phải thu khác	39.984.590	24.205.033
Cộng	1.616.501.586	241.408.479

4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.003.206.298	412.868.296
Công cụ, dụng cụ	3.091.080.054	140.921.908
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	4.094.286.352	553.790.204

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2009	170.012.980.204	733.605.000	135.589.494.350	852.506.600	307.188.586.154
- Mua trong năm	-	-	6.175.365.714	369.838.853	6.545.204.567
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44.301.406.404	-	-	-	44.301.406.404
Tại 31/12/2009	214.314.386.608	733.605.000	141.764.860.064	1.222.345.453	358.035.197.125
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2009	32.075.229.626	138.338.934	42.195.294.271	448.728.487	74.857.591.318
- Khấu hao trong năm	29.964.472.961	110.606.434	40.361.122.241	252.111.495	70.688.313.131
Tại 31/12/2009	62.039.702.587	248.945.368	82.556.416.512	700.839.982	145.545.904.449
Giá trị còn lại TSCĐ					
Tại 01/01/2009	137.937.750.578	595.266.066	93.394.200.079	403.778.113	232.330.994.836
Tại 31/12/2009	152.274.684.021	484.659.632	59.208.443.552	521.505.471	212.489.292.676

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 181.694.635.185 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 742.944.772 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư tại ngày 01/01/2009	64.587.200	64.587.200
- Mua trong năm	30.000.000	30.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2009	<u>94.587.200</u>	<u>94.587.200</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2009	22.058.296	22.058.296
- Khấu hao trong năm	31.529.244	31.529.244
Số dư tại ngày 31/12/2009	<u>53.587.540</u>	<u>53.587.540</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày 01/01/2009	<u>42.528.904</u>	<u>42.528.904</u>
Tại ngày 31/12/2009	<u>40.999.660</u>	<u>40.999.660</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính (*)	45.476.118.930	-
Đường cáp ngầm 22 KV	-	3.043.768.277
Thiết bị Đường cáp ngầm 22 KV	-	911.704.971
San lấp bãi sau cầu 2	-	9.325.508.182
Thiết kế thi công lớp mặt bãi 2, nhà để xe	290.606.640	-
Các công trình khác	57.801.818	656.804.718
Cộng	<u>45.824.527.388</u>	<u>13.937.786.148</u>

Ghi chú (): Chi phí đầu tư tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 với tài sản thuê là 01 cần cẩu Mobile Harbour Crane, 01 bộ tang quán cáp. Tổng giá trị tài sản cho thuê là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng, Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****8. Tài sản dài hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Chi phí san lấp mặt bằng chờ phân bổ	1.267.493.696	1.901.240.540
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.806.443.408	-
Cộng	3.073.937.104	1.901.240.540

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.422.250.497	357.952.346
Cộng	2.422.250.497	357.952.346

10. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Chi phí lãi vay phải trả	300.000.000	-
Chi phí SCL TSCĐ, nợ vớt duy tu	15.500.000.000	-
Chi phí thuê bãi bốc xếp	-	107.798.438
Chi phí thuê xe nâng	81.818.182	-
Cộng	15.881.818.182	107.798.438

11. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Cổ tức phải trả cho các pháp nhân	-	23.382.975.000
Bảo hiểm xã hội	223.395.696	93.526.246
Kinh phí công đoàn	701.206.964	441.247.213
Các khoản phải trả khác	411.158.900	138.355.000
Cộng	1.335.761.560	24.056.103.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**12. Vay và nợ dài hạn**

Vay và nợ dài hạn	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng	79.584.916.117	71.450.185.493
Hợp đồng trung hạn số HAP.DN.01031204/TH ngày 3/12/2004 - Số tiền vay 1.381.250 USD. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng +2% năm nhưng không thấp hơn 4% năm, điều chỉnh mỗi 06 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. - Thời hạn trả nợ gốc chia thành 16 kỳ. Từ kỳ thứ 1 đến kỳ 15 mỗi kỳ trả 86.300 \$, kỳ thứ 16 trả hết số tiền còn lại. - Tài sản bảo đảm vốn vay: Một cầu chân đế kiểu quay di chuyển trên đường ray KP70 khổ 10,5m và các thiết bị nâng hạ khai thác và một cầu chân đế kiểu quay di chuyển theo đường ray QU80 khổ 10,5m và các thiết bị nâng hạ khác. Tổng tài sản bảo đảm 3.250.000\$.	1.556.381.750	5.868.100.050
Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006 - Số tiền vay 5 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất SiBor 6 tháng + 2% năm (Điều chỉnh 06 tháng/lần). Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số nợ trả hàng quý 416.600.000 đồng. - Thời gian vay 60 tháng kể từ ngày vay lần đầu, thời gian ân hạn 24 tháng, thời hạn trả nợ gốc 36 tháng, thời gian trả nợ lãi 60 tháng kể từ bên vay nhận tiền lần đầu. - Tài sản đảm bảo khoản vay: Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 79,712 tỷ đồng.	2.347.974.552	3.554.016.111
Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007 - Số tiền vay USD tương đương 70 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng. - Tài sản bảo đảm khoản vay: a/ Cầu cảng, nhà kho, nhà văn phòng, nhà để xe, đường đi, bãi container và các công trình khác được xây dựng trên 221,425m ² b/ Tài sản hình thành từ vốn vay: 02 cầu chân đế kiểu quay trọng tải 40 tấn, trị giá đầu tư dự kiến là 40 tỷ đồng Tổng giá trị tài sản 108,67 tỷ đồng. Tài sản hiện đang đồng đảm bảo cho khoản vay trung dài hạn theo hợp đồng tín dụng Số HAP.DN.01260106/TDH	48.913.748.410	45.258.443.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**12. Vay và nợ dài hạn (tiếp)**

Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007 - Số tiền vay USD tương đương 30 tỷ đồng. - Lãi suất: Trong hạn bằng lãi suất Sibor 6 tháng + 1.8% năm. Lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. - Thời hạn vay: 84 tháng kể từ khi bên vay nhận tiền vay lần đầu, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ bên vay lần đầu, thời gian trả nợ gốc 60 tháng, kể từ khi thời gian ân hạn, thời gian trả nợ lãi 84 tháng. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay với Ngân hàng TMCP Châu Á - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất ký ngày 24/04/2009 là toàn bộ công trình kiến trúc được xây dựng trên diện tích 221.425 m2, đất thuê bao gồm cầu cảng và cầu tàu 1, 2, nhà kho, văn phòng làm việc, nhà để xe, đường đi, bãi container... và các hạng mục khác gắn liền với đất của Công ty với tổng giá trị tài sản thế chấp 144,17 tỷ đồng. - Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được ký ngày 24/04/2009 là 03 cần cầu được lắp đặt tại cầu cảng của Công ty với giá trị thế chấp là 72,1 tỷ đồng.	26.766.811.405	16.769.625.945
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007 - Số tiền vay 300.000 USD. - Lãi suất: Năm đầu tiên áp dụng lãi suất 7,2% năm, từ năm thứ 2 áp dụng mức lãi suất thả nổi 6 tháng thay đổi 1 lần, lãi suất áp dụng từ năm thứ 2 là Sibor 6 tháng + 2% năm. - Thời hạn vay 60 tháng, thời gian trả hết nợ 13/08/2012 thời gian ân hạn là 6 tháng. Số kỳ trả nợ gốc 19 kỳ (mỗi kỳ 3 tháng) - Tài sản bảo đảm tiền vay là 01 chiếc xe nâng hàng Container Reachstacker với giá trị tài sản đảm bảo là 430.000 USD.	3.115.992.880	4.020.832.680
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009 với tài sản thuê là 01 cần cầu Mobile Harbour Crane, model HMK 280E, đã qua sử dụng; 01 bộ tang quần cáp, xuất xứ Ý, sản xuất năm 2009, mới 100%. Giá trị tài sản cho thuê chưa thuế GTGT là 2.657.634,8 USD tương đương 47,53 tỷ đồng. - Thời gian thuê từ ngày 08/01/2010 đến ngày 08/04/2015 - Lãi suất cho thuê thả nổi theo lãi suất LIBOR (06 tháng) cộng phí cố định là 4,5%/năm, lãi suất cho thuê được điều chỉnh vào ngày 15/04 và 15/10 hàng năm.	34.139.607.397	-
Tổng dư nợ gốc Vay và nợ dài hạn	116.840.516.394	75.471.018.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**12. Vay và nợ dài hạn (tiếp)**

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	25.084.121.159	14.248.078.994
<i>Ngân Hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải phòng</i>		
- Hợp đồng trung hạn số HAP.DN.01031204/TH ngày 03/12/2004	1.556.381.750	4.612.993.900
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.01260106/TDH ngày 26/01/2006	1.877.130.948	1.398.143.964
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01250407/DH ngày 25/04/2007	10.869.774.240	4.607.653.840
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN. 01101207/DH ngày 10/12/2007	4.449.078.560	2.508.907.840
<i>Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>		
- Hợp đồng tín dụng số LD0722200002 ngày 13/08/2007	1.133.153.560	1.120.379.450
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín</i>		
- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010200906004 ngày 04/06/2009	5.198.602.101	-
Vay và Nợ dài hạn	91.756.395.235	61.222.939.179

13. Vốn chủ sở hữu**13a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
+ Vốn góp của pháp nhân	155.886.500.000	155.886.500.000
+ Vốn góp của cá nhân	44.113.500.000	44.113.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

13b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	193.515.483.625
+ Vốn góp tăng trong năm	-	6.484.516.375
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.591.071.100	44.939.029.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****13. Vốn chủ sở hữu (tiếp)****13c. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	20.000.000	20.000.000
SL cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

13d. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.754.954.851	3.522.980.851
- Quỹ dự phòng tài chính	4.920.052.100	860.955.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.648.658	38.748.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

13e. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư tại 01/01/2008	193.515.483.625	-	2.682.832.914	-	14.933.496.937	16.128.658	211.147.942.134
- Tăng vốn trong năm trước	6.484.516.375	-	-	-	-	-	6.484.516.375
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	40.958.665.837	-	40.958.665.837
- Phân phối lợi nhuận	-	-	840.147.937	1.493.349.000	(44.939.029.772)	100.000.000	(42.505.532.835)
- Giảm khác	-	-	-	(632.394.000)	-	(77.380.000)	(709.774.000)
Số dư tại 31/12/2008	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
Số dư tại 01/01/2009	200.000.000.000	-	3.522.980.851	860.955.000	10.953.133.002	38.748.658	215.375.817.511
- Tăng vốn trong năm	-	-	5.231.974.000	4.059.097.100	-	200.000.000	9.491.071.100
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	84.862.416.193	-	84.862.416.193
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (*)	-	(48.634.747)	-	-	-	-	(48.634.747)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(10.591.071.100)	-	(10.591.071.100)
- Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(188.100.000)	(188.100.000)
Số dư tại 31/12/2009	200.000.000.000	(48.634.747)	8.754.954.851	4.920.052.100	85.224.478.095	50.648.658	298.901.498.957

(*) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2009. Năm 2008, chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh (xem chi tiết thuyết minh VI.4).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	264.440.432.663	152.706.173.277
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	264.440.432.663	152.706.173.277
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	264.440.432.663	152.706.173.277
Cộng	264.440.432.663	152.706.173.277

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.923.156.980	98.385.157.678
Cộng	163.923.156.980	98.385.157.678

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.682.964.756	489.796.396
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.514.377.328	1.331.935.612
Lãi đầu tư tài chính	2.596.168.671	2.827.529.501
Cộng	11.793.510.755	4.649.261.509

4. Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.073.305.780	4.666.207.848
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.456.472.851	1.210.127.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.166.177.703
Cộng	8.529.778.631	8.042.512.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009
	VND
I. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	86.408.057.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	277.252.000
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
- Trừ: Lãi (lỗ) CLTG chưa thực hiện	-
+ Cộng: Chi phí không được khấu trừ	277.252.000
- Trừ: Khấu trừ lỗ tính thuế	-
a. Thu nhập chịu thuế	86.685.309.642
b. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành chưa ưu đãi	25%
c. Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh chưa ưu đãi (c=a*b)	21.671.327.411
d. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành được ưu đãi	10%
e. Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh được ưu đãi (e=a*d)	8.668.530.964
f. Phần thuế TNDN được ưu đãi từ hoạt động kinh doanh chính (f=c-e)	13.002.796.446
II. Thu nhập từ hoạt động khác	
Thu nhập khác	5.481.612.395
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.279.133.427
- Thu nhập khác	202.478.968
Chi phí khác	-
g. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	5.481.612.395
h. Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%
i. Thuế phải nộp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác (i=g*h)	1.370.403.099
III. Tổng số thuế TNDN phải nộp từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác	10.038.934.063
Ảnh hưởng của miễn giảm thuế	
k. Giảm thuế năm 2009 theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước(III*30%)	3.011.680.219
Chi phí thuế thu nhập hiện hành (III+k)	7.027.253.844
Tổng số thuế TNDN được giảm trong năm 2009 (f+k)	16.014.476.665

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2009
	VND
Mua hàng, sử dụng dịch vụ từ bên liên quan	4.131.569.908
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	4.131.569.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

b/ Số dư với bên liên quan

	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Phải trả bên liên quan	2.823.101.023	773.967.555
- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	2.823.101.023	773.967.555

c/ Tổng thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	840.644.636	540.293.568
- Lương và phụ cấp	840.644.636	540.293.568

2. Điều chỉnh hồi tố

Báo cáo kiểm toán năm 2008 được phát hành trước khi Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/1/2009 của Bộ Tài chính “Về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp” có hiệu lực. Vì vậy, số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được giảm quý 4 năm 2008 với số tiền là 367.693.863 đồng đã được điều chỉnh vào số liệu đầu năm 2009. Theo đó, số dư đầu năm 2009 của các khoản mục thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm đi với số tiền là: 367.693.863 đồng, lợi nhuận chưa phân phối tăng lên số tiền tương ứng so với số liệu năm 2008 đã được kiểm toán.

Số dư khoản mục “Vay dài hạn” và “Nợ dài hạn đến hạn trả” đầu năm đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm nay với số tiền là 14.248.078.994 đồng.

3. Cam kết thuê tài chính

Trong kỳ Công ty thực hiện Hợp đồng thuê tài chính số: SBL010200906004 trị giá 1.798.600 EUR với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương tín về việc thuê thiết bị phục vụ kinh doanh. Hợp đồng này ký ngày 04/06/2009 nhưng bắt đầu thực hiện từ tháng 7/2009. Đến ngày 08/01/2010, hai bên đã tiến hành bàn giao tài sản và ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính đồng thời giải ngân khoản thuê tài chính đầu tiên theo cam kết nhận nợ thuê.

4. Số liệu đầu năm

Số liệu năm trước là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán. Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại Mục VII.2 của báo cáo này.

Kế toán trưởng *Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2010*
Giám đốc

Đoàn Minh Trung

Nguyễn Ngọc Hồng